

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Xét đề nghị của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 343/TTr-STC ngày 18/12/2018; Sở Xây dựng tại Công văn số 10383/SXD-KTXD ngày 06/11/2018, Cục Thuế thành phố Đà Nẵng tại Công văn số 4191/CT-THNVDT ngày 25/10/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3378/STNMT-KS ngày 25/10/2018 và Công văn số 4012/STNMT-KS ngày 17/12/2018, UBND quận Sơn Trà tại Công văn số 1963/UBND-TCKH ngày 26/10/2018, UBND quận Thanh Khê tại Công văn số 1502/UBND-TCKH ngày 22/10/2018, UBND huyện Hòa Vang tại Công văn số 1853/UBND-TCKH ngày 23/10/2018 và Công văn số 4293/STP-XDKTVB ngày 12/12/2018 của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo văn bản; trên cơ sở ý kiến của các thành viên UBND thành phố.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Cục Thuế thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND các quận, huyện và các đơn vị có liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện, tổ chức công tác quản lý thuế tài nguyên theo đúng quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/01/2019 và thay thế Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND thành phố Đà Nẵng.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Đà Nẵng; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính, Tổng Cục Thuế (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp;
- TT HĐND thành phố (để báo cáo);
- UBND TP; UBMTTQVN TP;
- CT, Các PCT UBND TP;
- Các Sở: TC, XD, TN&MT, Tư pháp;
- Cục Thuế TP; KBNN Đà Nẵng;
- UBND các QH, PX;
- Báo ĐN, Đài PTTH ĐN;
- Công Thông tin điện tử TP;
- VP UBND TP, CPCVP UBND TP, các phòng KT, QLĐTh, NCPC;
- Lưu: VT, STC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Đức Thọ**

## Phụ lục

## BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số: 05/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2019  
của UBND thành phố Đà Nẵng)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						<b>KHOÁNG SẢN KIM LOẠI</b>		
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	tấn	4.500.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.100.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
II						<b>KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI</b>		
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	49.000
	II2					<b>Đá, sỏi</b>		
		II201				<b>Sỏi</b>		
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m <sup>3</sup>	204.000
		II202				<b>Đá xây dựng</b>		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	100.000
				II2020302		Đá học	m <sup>3</sup>	110.000
				II2020303		Đá cấp phối	m <sup>3</sup>	
					II202030301	- Đá cấp phối D <sub>max</sub> 25	m <sup>3</sup>	170.000
					II202030302	- Đá cấp phối D <sub>max</sub> 37,5	m <sup>3</sup>	155.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m <sup>3</sup>	
					II202030401	- Đá 0,5x1		185.000
					II202030402	- Đá 1x2		240.000
					II202030403	- Đá 2x4		240.000
					II202030404	- Đá 4x6		225.000
					II202030405	- Đá 0,5x2		240.000
					II202030406	- Đá 0,5x16		240.000
					II202030407	- Đá 1x1,5		240.000
					II202030408	- Đá 1x1,9		240.000
					II202030409	- Đá 1x15		240.000
					II202030410	- Đá 2x3		240.000
				II2020305		Đá lô ca	m <sup>3</sup>	140.000
				II2020306		Đá chẻ,	m <sup>3</sup>	280.000
	II5					<b>Cát</b>		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m <sup>3</sup>	56.000
		II502				<b>Cát xây dựng</b>		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	245.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	110.000
	II6					Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m <sup>3</sup>	350.000
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m <sup>3</sup>	119.000
	II8					Đá Granite		
		II806				Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m <sup>3</sup>	800.000
	III11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		III1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	210.000
		III1102				Cao lanh dưới rây	tấn	560.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2405				Quặng Tacl (Tale)		
			II240501			Quặng Tacl khai thác	tấn	630.000
			II240502			Bột Tacl	tấn	1.120.000
V						<b>NƯỚC THIÊN NHIÊN</b>		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m <sup>3</sup>	300.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m <sup>3</sup>	450.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m <sup>3</sup>	26.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	150.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V301				Nước mặt	m <sup>3</sup>	5.000
		V302				Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m <sup>3</sup>	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m <sup>3</sup>	5.000